Chi tiết mã HS 4802.69.19

Mã HS	4802.69.19
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Loại khác: / - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:11:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48026919/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7441
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7441
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7441
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7150
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7105
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7105
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7105
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7105
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7105
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7105
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7155
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7155
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7155
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7155
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7155
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7156
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7156
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7156
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7156
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7156
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7156
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7157
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7111
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7113
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7113
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7113
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7113
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7113
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7113
VKFTA	2022	2022		VK!7135
VKFTA	2023	2023		VK!7135
VKFTA	2024	2024		VK!7135
VKFTA	2025	2025		VK!7135
VKFTA	2026	2026		VK!7135
VKFTA	2027	2027		VK!7135
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7187
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7187
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7187
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7187
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7187
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7167
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7167
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7167
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7167
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7167
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7167
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7176
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7176
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7176
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7176
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7176
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7176
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7168
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7168
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7168
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7168
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7168
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7168
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7169
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7169
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7169
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7169
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7169
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7135
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7135
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7135
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7135
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7135
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7135
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7135
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7170
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7170
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7170
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7170
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7170
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7170
RCEP B	2022	2022	20	B!D7170
RCEP B	2023	2023	20	B!E7170
RCEP B	2024	2024	20	B!F7170
RCEP B	2025	2025	20	B!G7170
RCEP B	2026	2026	20	B!H7170
RCEP B	2027	2027	20	B!I7170
RCEP C	2022	2022	20	C!D7170
RCEP C	2023	2023	20	C!E7170
RCEP C	2024	2024	20	C!F7170
RCEP C	2025	2025	20	C!G7170
RCEP C	2026	2026	20	C!H7170
RCEP C	2027	2027	20	C!I7170
RCEP D	2022	2022	20	D!D7170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7170
RCEP D	2024	2024	20	D!F7170
RCEP D	2025	2025	20	D!G7170
RCEP D	2026	2026	20	D!H7170
RCEP D	2027	2027	20	D!I7170
RCEP E	2022	2022	20	E!D7173
RCEP E	2023	2023	20	E!E7173
RCEP E	2024	2024	20	E!F7173
RCEP E	2025	2025	20	E!G7173
RCEP E	2026	2026	20	E!H7173
RCEP E	2027	2027	20	E!I7173
RCEP F	2022	2022	20	F!D7170
RCEP F	2023	2023	20	F!E7170
RCEP F	2024	2024	20	F!F7170
RCEP F	2025	2025	20	F!G7170
RCEP F	2026	2026	20	F!H7170
RCEP F	2027	2027	20	F!I7170
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6632
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6632
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6632
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6632

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.69 có 4 dòng thuế; dòng 4802.69.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4802.69.11 Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp; 4802.69.91 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2; 4802.69.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.69.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.69.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7441), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.